FireAnt

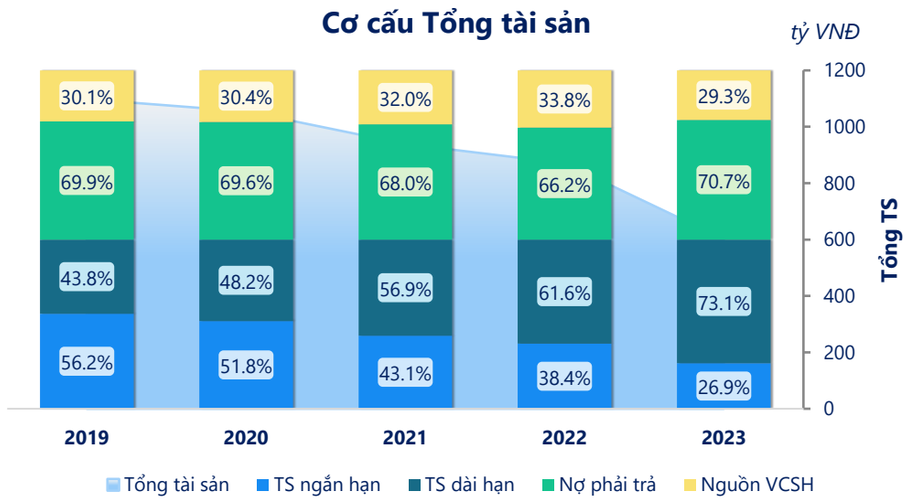
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	14,658,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,845
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	176
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	-2.3
EPS	-3,253

	YTD	1T	3T	6T
TL4	31.0%	8.6%	5.6%	46.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

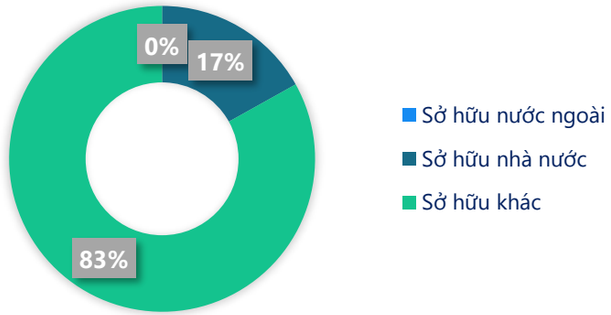
Cơ cấu Tổng tài sản



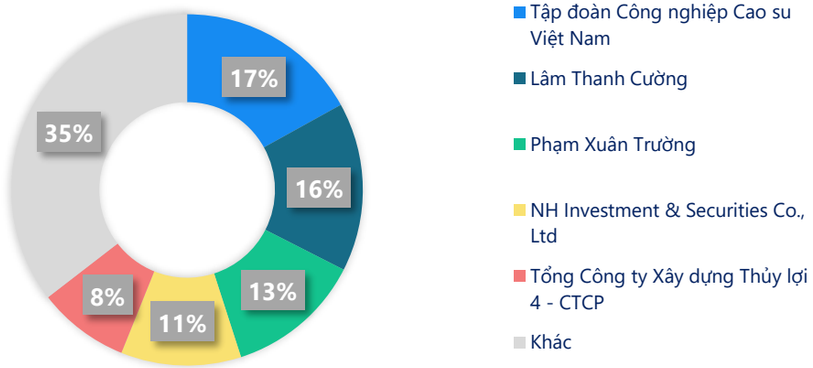
Tổng tài sản của **TL4** năm 2023 đạt **601.9** tỷ đồng, giảm **30.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

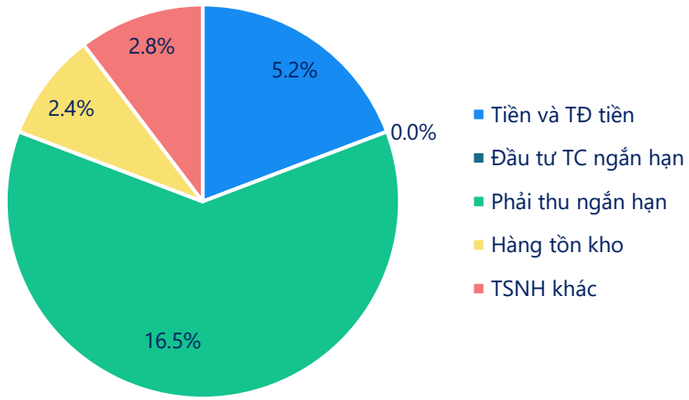


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 16.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **16.9%**, lớn thứ 2 là Lâm Thanh Cường nắm giữ 15.6% và đứng thứ 3 là Phạm Xuân Trường nắm giữ 12.5%.

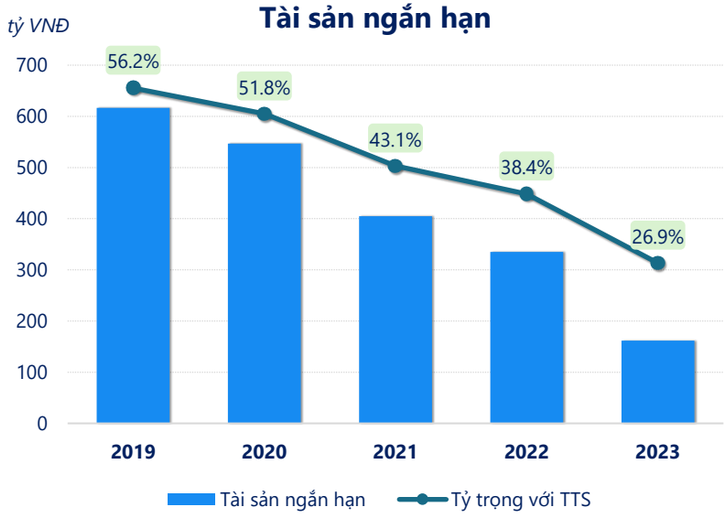
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

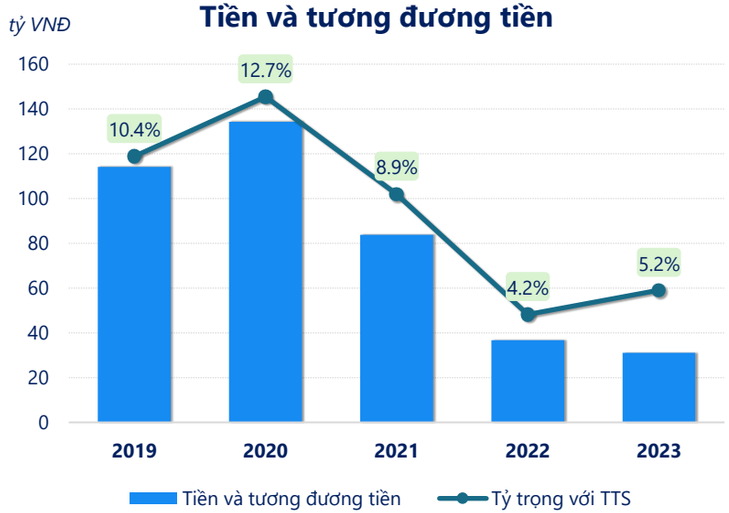


2023

Tài sản ngắn hạn



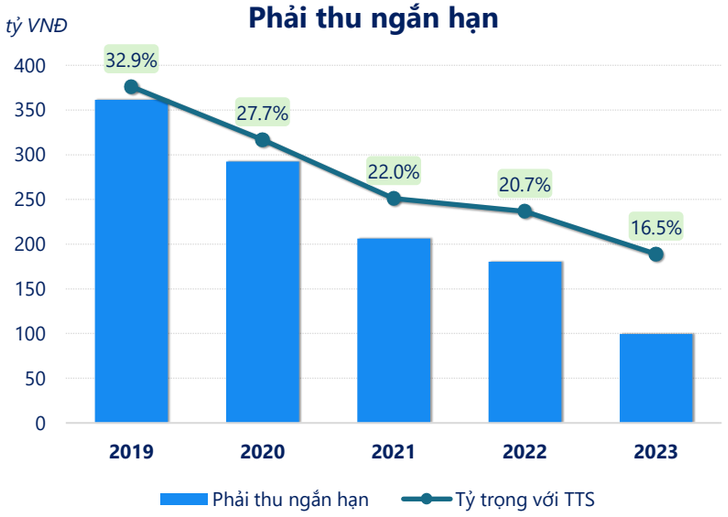
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TL4 năm 2023 giảm **51.7%** so với năm trước, đạt **161.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



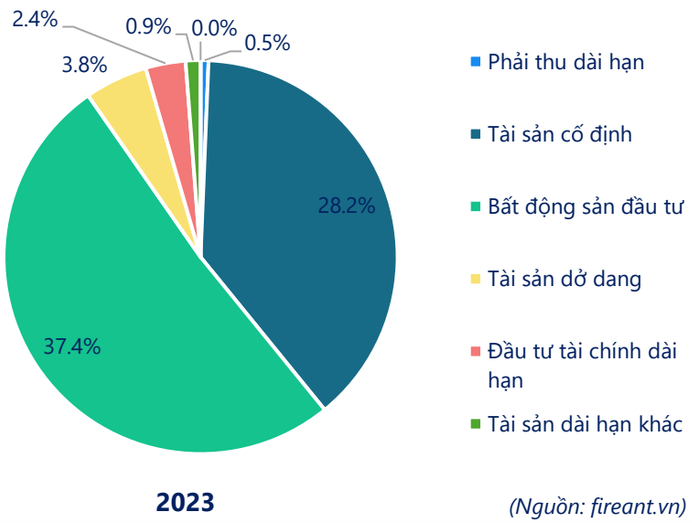
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

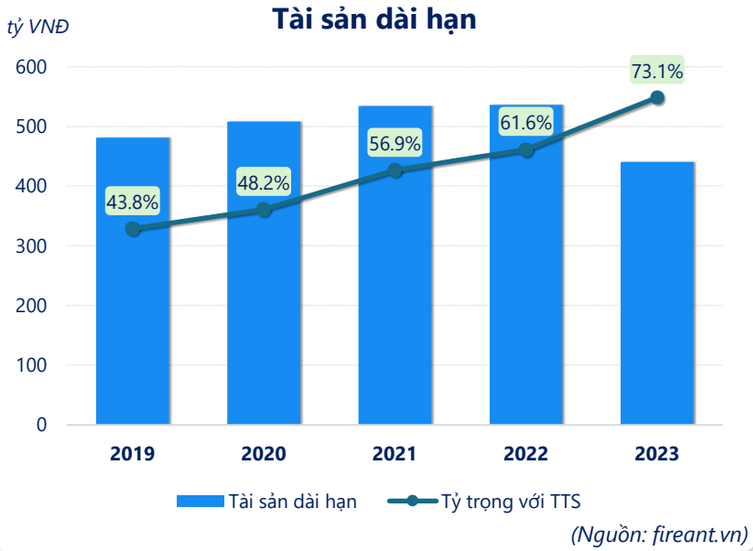
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



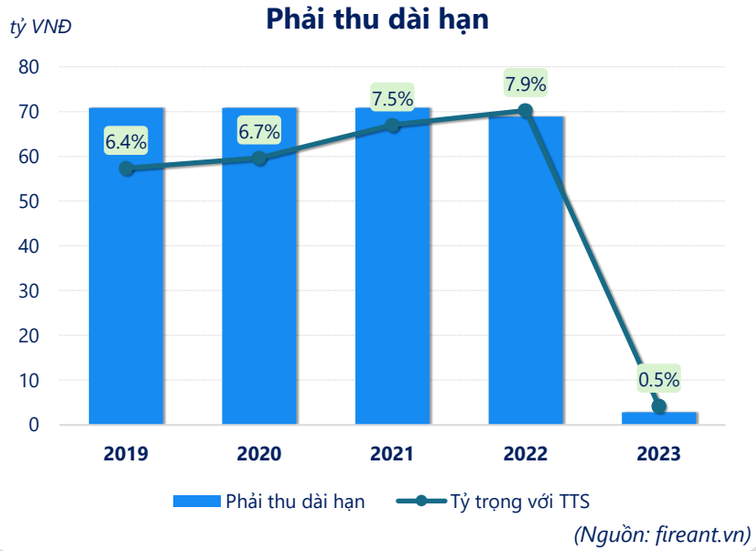
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

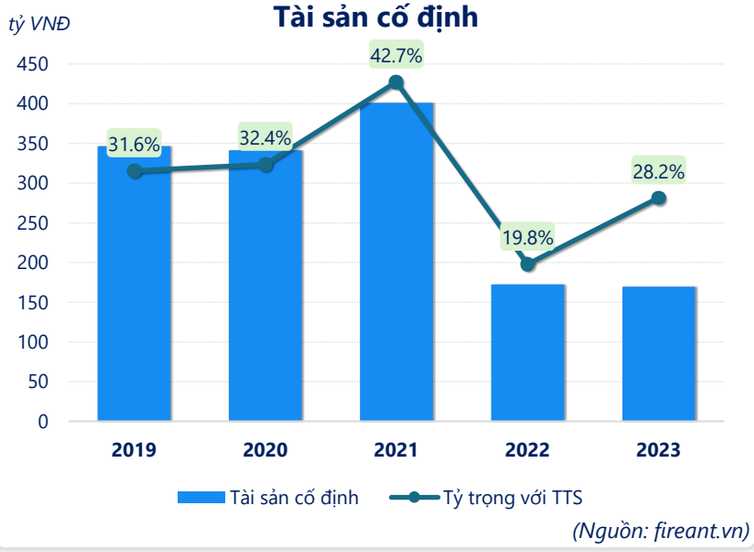


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **440.2** tỷ đồng giảm **17.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **73.1%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **37.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 28.2%.

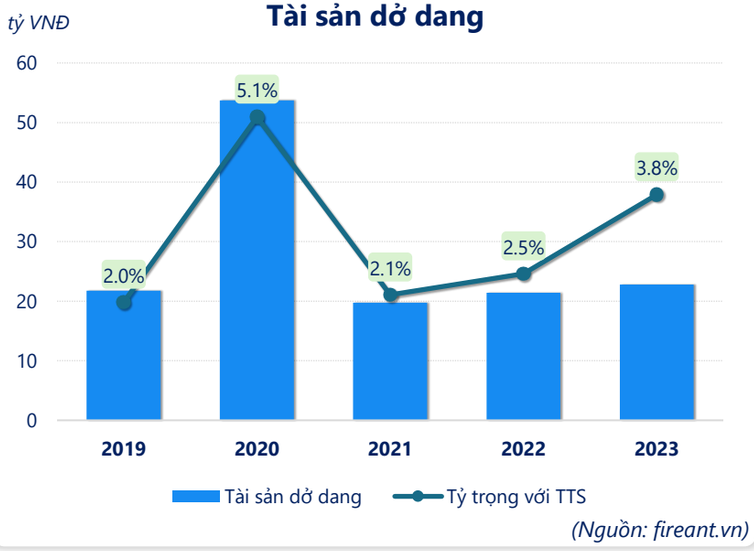
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

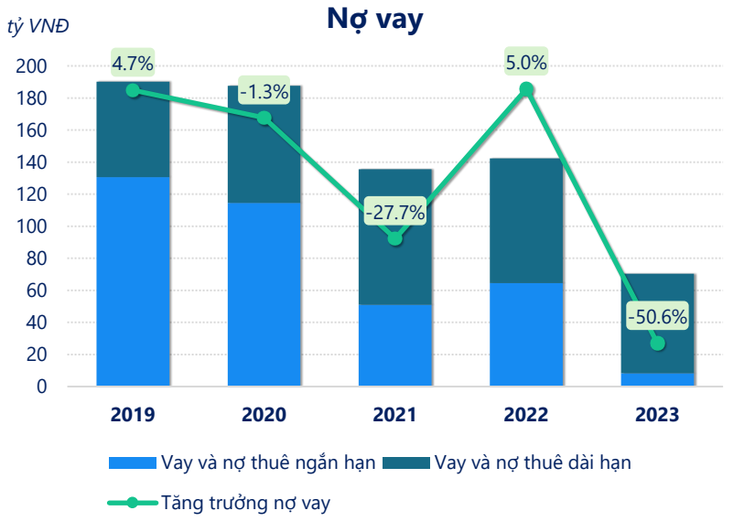
Tài sản dở dang



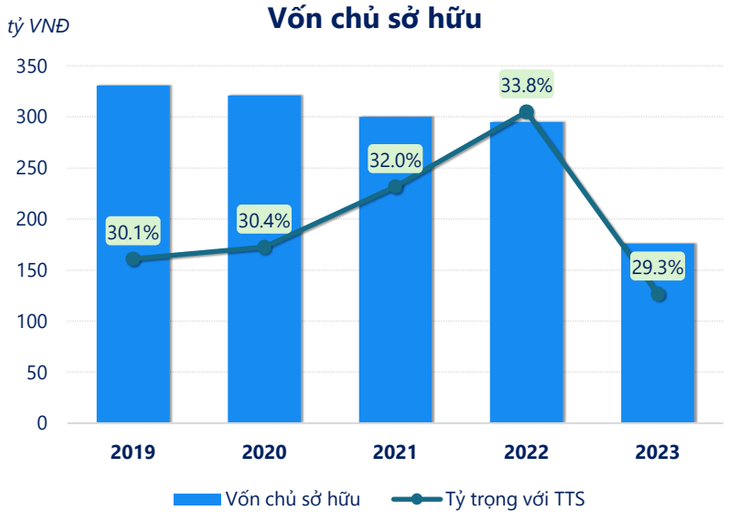
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

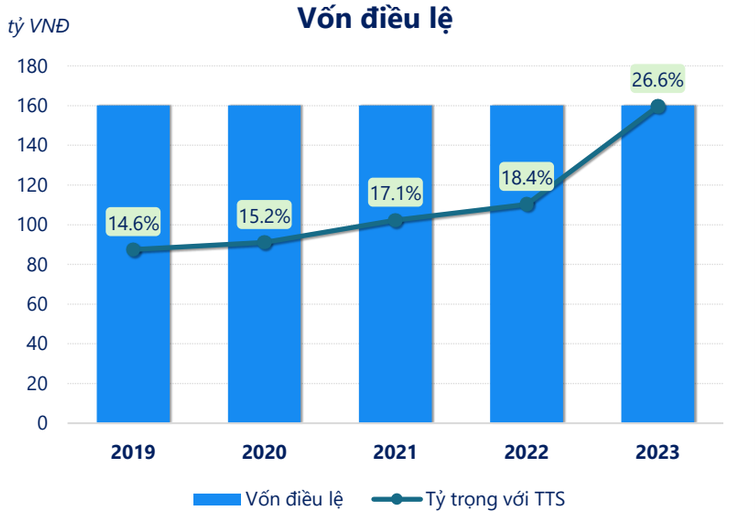
Nợ vay



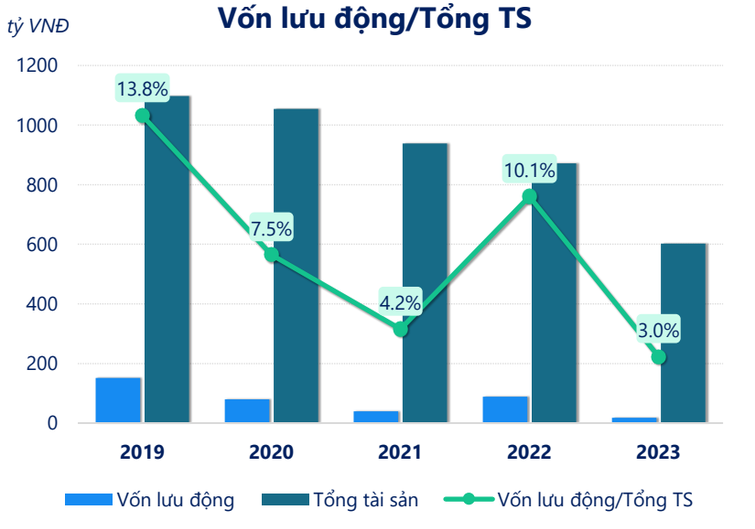
Vốn chủ sở hữu



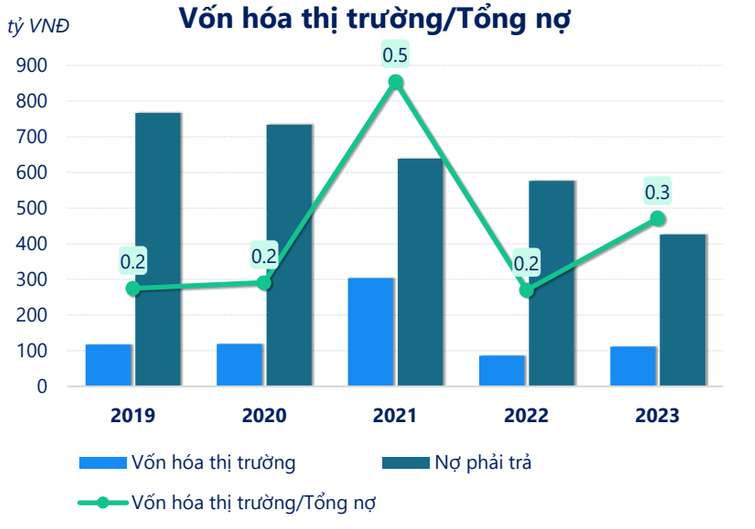
Vốn điều lệ



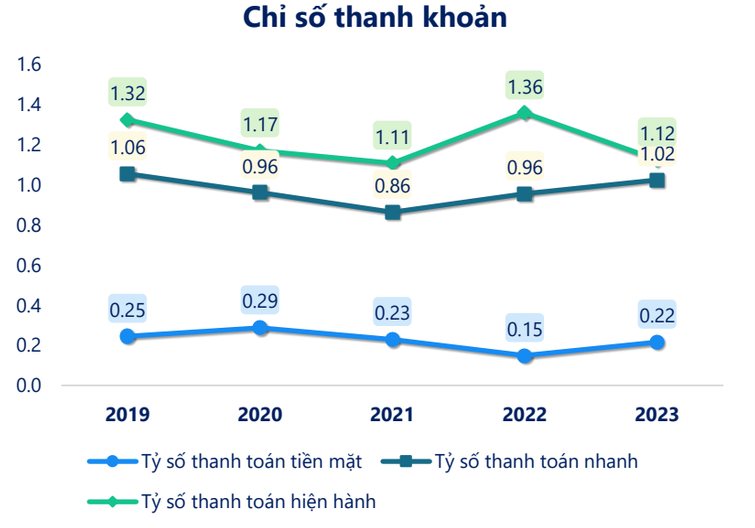
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**604**	**871**	**-30.7%**
Tài sản ngắn hạn	163	335	-51.2%
Tiền và tương đương tiền	11.1	36.7	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.40	4900%
Phải thu ngắn hạn	101	180	-43.9%
Hàng tồn kho	14.4	99.2	-85.5%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	18.1	-7.6%
Tài sản dài hạn	**440**	**536**	**-17.9%**
Phải thu dài hạn	2.86	68.8	-95.9%
Tài sản cố định	169	172	-1.7%
Bất động sản đầu tư	225	232	-2.7%
Tài sản dở dang	22.8	21.4	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	36.5	-60.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.35**	**5.53**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	427	576	-25.8%
Nợ ngắn hạn	**145**	**246**	**-41.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.27	64.5	-87.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.6	108	-28.3%
Nợ dài hạn	282	330	-14.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.1	77.8	-20.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**295**	**-40.3%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**295**	**-40.3%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**347**	**460**	**214**	**108**	**77.2**
Giá vốn hàng bán	327	437	201	83.2	91.5
Lợi nhuận gộp	**20.1**	**23.7**	**13.0**	**25.0**	**-14.3**
Doanh thu HĐTC	20.7	4.72	4.24	3.09	43.4
Chi phí TC	15.3	12.5	13.4	16.6	12.3
Chi phí lãi vay	**15.2**	**12.5**	**13.4**	**16.6**	**12.3**
LN trong công ty LKLD	-3.49	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0.32	0.35	0
Chi phí QLDN	17.9	15.0	19.6	13.7	76.1
LN thuần từ HĐKD	**3.94**	**0.81**	**-16.1**	**-2.56**	**-59.3**
Lợi nhuận khác	8.87	6.36	4.66	0.62	11.1
LN trước thuế	**12.8**	**7.17**	**-11.5**	**-1.95**	**-48.2**
Lợi nhuận sau thuế	**9.85**	**4.50**	**-11.5**	**-3.10**	**-48.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.8**	**4.77**	**-10.9**	**-2.39**	**-47.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	56.1	27.3	-36.1	-6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.98	-21.3	-17.3	-15.4	72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.56	-14.7	-60.4	4.51	-72.0
Tiền đầu kỳ	160	114	134	83.7	36.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-46.3**	**20.1**	**-50.5**	**-47.0**	**-5.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	114	134	83.7	36.7	31.1

Powered by Infographic